

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN H

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày 28/8/2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Minh Hoàng**

2. Bà **Nguyễn Thị Tư**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Không tham gia
phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2019/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm
2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
70/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Võ Thanh T (U)** sinh năm 1978 (Có mặt)

HKTT: ấp L, xã Đ, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: ấp P, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Ngọc T1**, sinh năm 1972 (Có mặt)

HKTT: ấp L, xã Đ, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: ấp P, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Võ Thanh T trình bày:**

Chị và anh Đỗ Ngọc T1 chung sống với nhau vào năm 1999, không có đăng ký
kết hôn, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi cưới,
vợ chồng không có tìm hiểu nhau trước, do mai mối nhưng hai bên vẫn đồng ý cưới
nhau làm vợ chồng, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 không lo cho gia đình, thường cờ bạc gây nợ và có những lời xúc phạm đến chị T, chị T đã nhiều lần khuyên ngăn và cho anh T1 nhiều cơ hội, nhưng anh T1 vẫn không thay đổi, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn lại được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên:

1. Đỗ Thanh N – sinh ngày 12/11/2002
2. Đỗ Như Y – sinh ngày 07/5/2004 hiện nay các cháu đang sống với vợ chồng.

Về tài sản chung của vợ chồng: không có.

Về phần nợ chung: không có.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: chị T xin được ly hôn với anh Đỗ Ngọc T1.

Về con chung: chị T xin nuôi hai cháu Thanh N và Như Y, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn anh Đỗ Ngọc T1 trình bày:** qua lời trình bày của chị T về năm vợ chồng chung sống, không có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, có 02 con chung, không có tài sản và không có nợ là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do kinh tế gia đình eo hẹp anh T1 phải đi làm thuê kiếm sống, mấy năm trước anh T1 thất nghiệp không làm ra tiền nên anh T1 có chơi cờ bạc nợ nần, vợ con không đồng ý, anh T1 cũng có xin lỗi vợ con và anh T1 lên Sài Gòn đi làm từ năm 2015, trong thời gian đi làm ở Sài Gòn anh T1 cũng có gửi tiền về cho vợ con, thời gian gần đây anh T1 không đi làm ở Sài Gòn nữa.

Tại phiên tòa anh T1 yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: anh T1 không đồng ý ly hôn với chị Võ Thanh T vì anh T1 còn thương vợ con, anh T1 yêu cầu chị T cho cơ hội một năm để sửa đổi.

Về con chung: nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh T1 đồng ý giao cháu N và cháu Y cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con, anh T1 có bao nhiêu thì cho con bấy nhiêu.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 xác nhận anh chị chung sống với nhau vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của luật này đều không có giá trị pháp lý.*

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”.

Bởi vì chị T và anh T1 chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: chị T và anh T1 xác nhận vợ chồng có 02 người con chung là Đỗ Thanh N, sinh ngày 12/11/2002 và Đỗ Như Y, sinh ngày 07/5/2004.

Xét yêu cầu của chị T về việc xin được nuôi cháu N và cháu Y là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 *“vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.* Tại biên bản hòa giải ngày 02/8/2019 và tại phiên tòa chị T và anh T1 thỏa thuận giao con cho chị T nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu N, cháu Y là được sống với chị T và chị T cho rằng kinh tế của chị đủ khả năng nuôi dưỡng hai cháu, nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T, anh T1 và nguyện vọng của cháu N, cháu Y. Tiếp tục giao 02 cháu Đỗ Thanh N, sinh ngày 12/11/2002 và cháu Đỗ Như Y, sinh ngày 07/5/2004 cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí HNST: Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003396 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010; các Điều 51, 53, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thanh T và anh Đỗ Ngọc T1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Võ Thanh T, anh Đỗ Ngọc T1 và nguyện vọng của cháu N cháu Y.

Tiếp tục giao 02 cháu Đỗ Thanh N, sinh ngày 12/11/2002 và cháu Đỗ Như Y, sinh ngày 07/5/2004 cho chị Võ Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí HNST: Buộc chị Võ Thanh T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003396 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Ái